

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM
KINH TÙY SỞ DIỄN NGHĨA SAO
QUYỂN 39

Phẩm 16: PHẠM HẠNH

- Số câu: “Một là phần ý nối tiếp có sáu chi tiết”: Đó là:

Một: Hành Vị cùng đối nhau: Phẩm trước tuy có nói đến Hành nhưng ý ở nơi Vị.

Hai: Chung, riêng cùng đối nhau: Như nơi Trụ thứ nhất ở trước, phần Tự chỉ nêu rõ là duyên theo Cảnh mà phát tâm. Phần thặng tiến chỉ biện minh việc dốc tâm cúng dường Phật, vui thích trụ nơi sinh tử v.v... Trụ thứ hai, phần Tự chỉ nói về việc khởi đại bi với mười Tâm đem lại lợi lạc cho chúng sinh. Phần thặng tiến chỉ nêu việc tụng đọc, nghe nhiều, ở nơi chốn vắng lặng, tịch tĩnh v.v... tức chỗ tu tập của mười Trụ mỗi mỗi không giống nhau. Nay thì với phạm hạnh này, mười Trụ cùng tu tập chung.

Ba: Đạo, Tục cùng đối nhau: Do văn viết: “Nơi tất cả thế giới, chư vị Bồ tát đều dựa theo giáo pháp của Như Lai nhuộm y xuất gia...” Trong phần đáp đã nêu bày rộng về việc thọ nhận theo giới pháp v.v... Tức là mười Trụ trước không phân biệt Đạo, Tục.

Bốn: Tùy tướng, Thật tướng đối nhau:

Nói “Tùy tướng” tức như chỗ hành hóa riêng nêu trước. Nẻo hành hóa đã chẳng đồng tức là Tùy tướng. Nay, với ý của pháp quán ấy, đối với thân không chấp giữ, sự tu tập không hề chấp trước, cho đến thọ nhận pháp Vô tướng. Quán pháp Vô tướng, biết rõ tất cả các pháp là tự tánh của Tâm.

Năm: Nhân Quả cùng đối nhau: Do phần hỏi của Thiên tử Chánh niệm nói: “Làm thế nào đạt được phạm hạnh thanh tịnh, từ quả vị Bồ tát đến đạo quả Bồ đề vô thượng?” Quả vị thứ nhất của Bồ tát tức quả vị của mười Trụ. Do nói về quả vị ấy xong, sợ người tìm hiểu Nguyên cố Khiến tu pháp này. Vì thế, Như trước biết về Diệt đế sau mới chỉ ra

Đạo đế.

Sáu: “Nêu bày và giải thích cùng đối nhau” tức giải thích chung nơi nghĩa ở phần trước. Nghĩa là, trước, nơi cuối của mỗi mỗi quả vị (Trụ) trước đây đều nói: “Nhằm khiến cho Bồ tát có chỗ nghe pháp liền tự thông hiểu, chẳng do người khác chỉ dạy”. Đây chỉ là nêu lên tổng quát. Nay thì giải thích cho rằng cùng với Hành Quán ấy tương ứng, tức đạt được tâm ban đầu thành Phật, biết hết thấy các pháp là tự tánh của tâm, thành tựu thân trí tuệ, chẳng do người khác giác ngộ giúp.

- Số câu: “Hai là giải thích tên gọi của Phẩm”:

Vấn nơi bản Số giải chia làm bốn phần:

Một: Chính thức giải thích tên gọi.

Hai: Nêu ra thể, tánh.

Ba: Tóm kết, xác nhận tên gọi gốc.

Bốn: Đối chiếu với trước để phân biệt chỗ khác.

Trong phần một gồm có ba chi tiết:

Một là giải thích chung:

Nếu dịch đúng theo cách gọi ở đây thì nên đề là “Tịnh Hạnh”. Nhưng vì để phân biệt với phẩm Tịnh Hạnh đã có ở trước nên ở đây dùng chữ Phạm (Phạm Hạnh).

Hai là, “Chân Cảnh là Phạm”, tức căn cứ nơi Nhân để giải thích.

Ba là, “Niết-bàn là Phạm” là căn cứ theo chỗ cùng đối nhau của Nhân Quả để giải thích.

Đều có thể nhận biết.

- Số từ câu: “Phạm hạnh lấy cái gì làm Thể” tiếp xuống: Là phần hai, nêu ra thể, tánh. Phần này gồm ba:

Một: Nêu ra ba loại.

Hai: Từ câu: “Trong năm Hạnh của Niết-bàn” tiếp xuống: Là đối chiếu để biện giải về chỗ dị, đồng.

Ba: Từ câu: “Nhưng ba nghĩa này” tiếp xuống: Là giải thích riêng về tướng. Trong chi tiết hai, nói: “Năm Hạnh”, tức nơi kinh đại Bát Niết-bàn, quyển thứ mười một, phẩm Thánh Hạnh đã nói về năm Hạnh là:

Một: Thánh Hạnh.

Hai: Phạm Hạnh.

Ba: Thiên Hạnh.

Bốn: Anh nhi Hạnh.

Năm: Bệnh Hạnh.

- Số câu: “Tức bốn Vô lượng, cũng là bảy sự nhận biết về pháp

Thiện”: Kinh đã nêu đủ về hai phần này. Bậc cổ đức (chỉ đại sư Hiền Thủ) “Nêu ra Thể” cũng dùng hai phần ấy. Mà phẩm Phạm Hạnh của kinh đại Bát Niết-bàn thuộc quyển thứ mười lăm, nghĩa của bốn Vô lượng đến phần tiếp sau tự nêu rõ.

Nói “Cũng là bảy sự nhận biết về pháp Thiện”: Tức kinh đại Bát Niết-bàn viết: “Thiện nam! Thế nào là phạm hạnh của Bồ tát Ma-ha-tát? Tức Bồ tát Ma-ha-tát an trụ nơi đại Bát Niết-bàn của Đại thừa, trụ nơi bảy pháp Thiện thì có được đầy đủ phạm hạnh. Những gì là bảy pháp? Một là Biết pháp. Hai là Biết nghĩa. Ba là Biết thời. Bốn là Biết đủ. Năm là biết về mình. Sáu là biết chúng. Bảy là biết về chỗ trên dưới lớn nhỏ.”

Vấn nơi đoạn kinh ấy đã giải thích rộng về từng loại Biết kia. Nay chỉ lược nêu:

Biết pháp: Tức là biết rõ về mười hai Bộ kinh.

Biết nghĩa, tức là đối với tất cả văn tự, ngôn ngữ đều khéo nhận biết về ý nghĩa.

Biết thời, nghĩa là trong những thời điểm như vậy nên tu tập Thiền định, hoặc nên tu tập Tịnh tấn v.v...

Biết đủ, tức là Bồ tát luôn biết đủ về các việc ăn uống, y phục, thuốc men v.v...

Biết về chúng, tức là biết những người kia là thuộc về hàng Sát đế lợi, Bà-la-môn v.v...

Biết về thứ bậc trên dưới, như kinh viết: “Này Thiện nam! Có hai hạng người: Một là hạng có lòng tin. Hai là hạng không có lòng tin. Bồ tát nên biết người có lòng tin là thiện, người không có lòng tin thì chẳng gọi là thiện. Lại Tin có hai hạng người. Một là thường xuyên, hai là không thường xuyên. Người thường xuyên đến là không thiện lễ bái nghe pháp như thế, rồi chí tâm suy nghĩ tu hành theo như vậy để cầu quả Thánh để cầu quả Thanh văn Thừa hồi hương về Đại thừa. Đoạn sau tóm kết, nói: “Hồi hương nơi pháp Đại thừa là điều thiện cao nhất cũng không ra ngoài tên gọi của thứ bậc trên dưới cao thấp”. Ý cho rằng Thiện là cao, chẳng thiện là thấp.

- Số từ câu: “Phạm tức là thanh tịnh” tiếp xuống: Là phần thứ ba (của phần Thích danh) tóm kết, xác nhận về tin gọi gốc.

Ở đây là dùng cách diễn đạt của kinh Duy Ma để kết hợp lãnh hội chung với cách giải thích khác, đều là ý chung. Trong phần chính thức giải thích về tên gọi của Phẩm ở trước có ba cách giải thích. Nay nói: “Phạm tức là Tịnh” là cách giải thích tổng quát nêu trước, theo

lối “Trì Nghiệp” để gọi tên. Song do chỗ kết hợp sau dùng hai nghĩa trước. “Tánh tịnh”, tức trước nêu: “Chân cảnh là Phạm”. Chân cảnh đã là nhân của thanh tịnh, thì chẳng thể ở ngoài Hạnh mà nói Tịnh. Tịnh tức là Hạnh.

Lại nói: “Hạnh tịnh tức là Trí tuệ tịnh”. Hạnh tịnh tức là nhân của trí tuệ, tức chẳng thể chỉ riêng cho Trí là Hạnh.

Nói “Trí tịnh tức là Tâm tịnh” thì cũng chẳng chỉ do Chân cảnh mà được gọi là tịnh.

Nói “Tâm tịnh tức hết thấy mọi công đức tịnh” là kết hợp với phần trước nói Niết-bàn là Tịnh, nhân của sự tu tập là Hạnh. Nay thì nhân cũng là Tịnh.

Câu: “Cho đến thành Phật, công cũng quy về nơi Hạnh” tức quy về nơi Tịnh Hạnh. Đã cho quả của Niết-bàn là do Tịnh Hạnh mà thành, thì sao có thể chỉ nói riêng Niết-bàn là Tịnh. Vậy nên biết Hạnh tức là Tịnh.

Nói “Dùng cách diễn đạt của kinh Duy Ma”: Tức nơi kinh ấy viết: “Do vậy, này Trưởng giả tử Bảo Tích! Bồ tát tùy theo tâm ngay thẳng ấy mà có thể phát khởi sự hành hóa...” cho đến nói: “Tùy sự thuyết pháp thanh tịnh mà trí tuệ thanh tịnh. Tùy trí tuệ thanh tịnh mà Tâm thanh tịnh. Tùy nơi tâm thanh tịnh mà tất cả công đức thanh tịnh.” Tức là văn nơi bản Số giải đã dùng đoạn văn kinh này.

Các diễn đạt của văn đã rõ. Vậy do đâu cho Tánh tịnh tức đạt được Hạnh tịnh? Nghĩa là, xứng hợp với Lý thì khởi Hạnh. Hạnh thành tựu thì Trí lập. Do Trí lập nên thấy được gốc của tâm là tâm thanh tịnh, là chủ, nên đức nào là chẳng thành tức cùng nhờ vào nhau mà thành.

- Số Từ câu: “Nhưng Tịnh trong phần Tín nêu trước” tiếp xuống: Là phần thứ tư, đối chiếu với trước để biện giải về chỗ khác nhau. Phần này có thể nhận biết.

- Số câu: “Phạm dựa nơi Thiên hạnh mà được thành tựu”: Tức văn nơi kinh đại Bát Niết-bàn nói về “Thiên hạnh”, ở đây chẳng giải thích do đã có nơi kinh Hoa Nghiêm. Người xưa nêu ra Thể cũng nói có hai nghĩa: Một là chỉ cho tám Thiên. Hai tức là phần “Tịnh Thiên”. Tịnh Thiên tức là Đệ nhất nghĩa Thiên. Thấy được Đệ nhất nghĩa là Phạm hạnh thành tựu, nên Phạm hạnh đã dựa nơi Thiên hạnh mà được thành tựu.

- Số câu: “Vậy chẳng nên nói Tịnh là kém so với Phạm”: Đây là phân biệt với cách giải thích khác. Cách giải thích ấy cho rằng “Phẩm Tịnh Hạnh thì kém nên gọi là Tịnh Hạnh. Mười Trụ nêu rõ về Phạm

nên càng biết là hơn.” Do vậy, ở đây phê phán: “Là, sao có thể đạt được Phạm hạnh thanh tịnh? Phạm hạnh là chỗ thanh tịnh đã đạt được, thế sao có thể cho là hơn đối với Tịnh?”

- Sở câu: “Thân chung cả bất thiện”.

Tức năm Ấm tạo thành thân thì Hành ấm là chung với chỗ đầu tóm của Bất thiện.

Nói “Thế chẳng phải là thuận theo Lý”: Thuận lý sinh khởi tâm gọi là thiện v.v....

- Sở câu: “Hai, Thế là Vô ký”: Tức Sắc là sắc của quả báo, nên là Vô ký.

- Sở câu: “Bốn là Tự tướng xấu, đáng ghét” Tức ở đây chỉ rõ năm thứ bất tịnh. Trí Luận viết: “Hành giả dựa nơi Tịnh giới để an trụ, nhất tâm thực hành tinh tấn, quán xét về tướng của năm thứ bất tịnh:

Một: Chủng tử bất tịnh. Tức bao gồm phần tinh huyết của cha mẹ, nghiệp nhân, Thức chủng để thành thân tướng.

Hai: Trú xứ bất tịnh. Tức ở trong thai mẹ...

Ba: Tự thể bất tịnh. Tức gồm ba mươi sáu vật để thành thân.

Bốn: Tự tướng bất tịnh. Cũng gọi là Ngoại tướng bất tịnh. Tức như chín nơi bài tiết nơi thân luôn thải ra những thứ bất tịnh v.v...

Năm: Cứu cánh bất tịnh. Tức rốt cuộc sau khi chết thân thể sinh tướng hôi hám, thối rữa thật là đáng ghét.

Nay văn nơi bản Sở giải đã ngâm phân phối.

- Sở câu: “Sáu là Chủng tử, Trú xứ v.v... thấy đều đáng chán lìa”: Rõ ràng là năm thứ bất tịnh thấy đều đáng chán lìa. Do ở trên phối hợp với Tự tánh, Tự tướng (Bất tịnh) phần dưới phối hợp với cứu cánh bất tịnh, nên ở đây nhắc lại hai thứ bất tịnh một, hai chữ vân vân là chỉ cho ba thứ còn lại.

Nói “Thấy đều đáng chán lìa”: Tức nơi Trí Luận, nói về năm thứ kia đều có kệ tóm kết.

Kệ tóm kết của Chủng tử bất tịnh” nêu:

*“Thân chủng ấy bất tịnh
Chẳng phải vật báu khác
Chẳng do thanh tịnh sinh
Chỉ từ nẻo ứ xuất.”*

Hai là Trú xứ bất tịnh, kệ viết:

*“Thân này là xứ ứ
Chẳng từ chốn hoa sinh
Cũng chẳng từ Chiêm Bặc*

Lại chẳng hiện núi báu.”

Ba là Tự Tánh bất tịnh, kệ nêu:

*“Chất địa thủy hỏa phong
Nên biến thành bất tịnh
Dem biển rửa thân này
Chẳng thể khiến thơm sạch”.*

Bốn là Ngoại tướng bất tịnh, kệ nói:

*“Vô số vật bất tịnh
Đầy khắp ở trong thân
Thường bài tiết chẳng dừng
Như túi thủng đầy vật”.*

Năm là Cứu cánh bất tịnh, kệ viết:

*“Quán xét kỹ thân này
Tất quy về cõi Tử
Khó ngăn nẻo vô thường
Bội ân như trẻ nít”.*

Phần kết nói:

*“Hành giả tu Quán này
Phá trọn tướng Tịnh đảo”*

Nên biết năm thứ bất tịnh thấy đều đáng chán lia.

- Sở câu: “Mười là tám vạn Hộ trùng”: Như các Kinh phần nhiều nêu giảng. Phần sau, nơi Phẩm mười Tạng tự có văn nêu rõ. Kinh Quán Phật Tam Muội Hải, phẩm Quán Tướng viết: “Thế nào là Bồ tát trong khi hàng phục Ma đã phóng ánh sáng từ tướng Bạch hào?”... Cho đến nói: “Ma có ba ma nữ đi đến chỗ Bồ tát thưa: Chúng con là Thiên nữ xinh đẹp không ai sánh bằng, nay xin đem thân hèn mọn này để làm mọi công việc hầu hạ, phục dịch cho Thái Tử, kể cả việc quét dọn. Thái Tử vẫn lặng thinh, an nhiên thân tâm chẳng động, dùng tướng Bạch hào tạo sự quyết định, khiến ba Thiên nữ kia tự thấy bên trong thân mình, toàn bộ lực phủ ngũ tạng lần lượt sinh ra các trùng, số lượng có tới tám vạn hộ, mỗi hộ có đến chín ức. Lũ trùng nhỏ trong khi vui đùa thì lăng xăng chạy vào ruột non, đều có bốn miệng, há miệng trông lên. Trùng lớn thì bò chạy chui vào ruột già, từ trong ấy đi ra lại vào dạ dày, lại sinh ra bốn trùng như bốn rắn hợp lại, trên dưới cùng lúc rút tủa, ăn hết các thứ xung quanh. Phần cặn hết sạch thì có thứ nước nhờn chảy ra, nhập vào mắt là nước mắt, vào mũi là nước mũi, tụ nơi miệng thành nước miếng, khạc ra khỏi miệng thành đờm giải. Da mỏng da dày, gân tủy, các mạch máu, thấy đều sinh ra trùng, nhỏ như sợi lông non, số

lượng vô cùng nhiều chẳng thể nói hết. Ba Thiên nữ ấy thấy như thế, tức thì nôn ọe, từ miệng tuôn ra vô cùng tận...”

- Sở câu: “Toàn do trùng tích tụ mà thành thân ấy”: Tức nơi Luận đại Bà-sa nói “Trong thân người đều là sự tích tụ của trùng. Đầu trùng ở trong thân ăn lấy chỗ ăn của người. Đuôi trùng ở bên ngoài, bện thành da người.”

- Sở câu: “Nay, Thể của phạm hạnh này đúng là đáng được làm pháp tắc” Tức biện minh chung. Mười sự của Thân nêu trên chẳng phải là phạm hạnh, nghĩa mỗi mỗi phối hợp riêng. “Thể đúng là phép tắc” đối với “chẳng đúng với pháp” ở trên. “Trong lành, thanh tịnh” đối với “Hỗn độn, vẩn đục” nêu trước. Phần vẫn còn lại có thể nhận biết.

- Sở câu: “Tác dụng của thân gọi là Thân nghiệp”:

Luận Câu Xá, Phẩm Nghiệp, phần Tụng viết:

*“Đời riêng do nghiệp sinh
Tư cùng Tư sở tạo”.*

Tư tức là ý nghiệp. “Tư sở tạo” là Thân nghiệp, Ngũ nghiệp. Bàn rộng như phần chín địa đã giảng nói.

- Sở câu: “Nghĩa là hơi gió tiếp xúc với bảy xứ mà phát ra âm thanh”: Tức nơi Trí Luận quyển thứ bảy.

Luận viết: “Như người khi muốn nói thì trong miệng có làn gió gọi là Ưu-đà-na, trở lại nhập vào đến phần rốn thì có âm vang phát ra. Lúc âm vang phát ra tiếp xúc với bảy xứ, vượt qua hết gọi là phát sinh ngôn ngữ. Như có kệ nói:

*“Gió gọi Ưu-đà-na
Chạm rốn mà đi lên
Gió ấy chạm bảy chốn
Cổ cùng lợi, răng, môi
Lưỡi, yết hầu và ngực
Trong ấy ngôn ngữ sinh
Người ngu không thể hiểu
Hoặc chấp khởi sân si”.*

Nhưng nơi Kinh Lăng Già, quyển thứ hai, thứ ba đều có nói đến sự việc này. Quyển thứ hai nói đến bảy chỗ như trên và thêm phần mũi thành tám loại hòa hợp sinh ra âm thanh. Nhưng bị mũi tuy có chút tắt nghẽn mà vẫn phát ra tiếng được. Vì vậy Luận lược không có loại mũi, lại quyển thứ ba Kinh Lăng Già nói chỉ có bảy sự. Kinh nói: Thế nào là ngữ? Đó là ngôn ngữ vẫn tự vọng tưởng hòa hợp mà thành Ngữ; nương vào sự trợ giúp của yết hầu, môi, lưỡi, răng, lợi và hai bên má. Nhân nơi

chúng và ngôn thuyết vọng tưởng tập khí của ta gọi là Ngữ.

Giải thích: Đây không có cổ, ngực, mũi như trong tám loại nêu trước thêm vào hai bên má. Nói văn tự vọng tưởng là hiển bày ngôn ngữ không. Tiếp kinh nói: Nay Đại Tuệ! Thế nào là lia tất cả tướng ngôn thuyết vọng tưởng? Nghĩa là đối với các nghĩa như thế, riêng một mình ở chốn vắng lặng, dùng trí tuệ văn, tư, tu duyên chính mình thấu suốt hướng đến thành trì Niết-bàn, chuyển biến tập khí ở thân rồi tự giác ngộ cảnh giới, quán tướng nghĩa Thắng tiến là nghĩa Thiện của Đại Bồ tát. Giải thích: Đây tức ý của quán tiếp đả phá .

- Số câu: “Thứ năm là quán về ý với mười Sự” Thì ý ở đây nói đủ là ý căn. Có chỗ cho là Thức thứ bảy, chỉ duyên nơi bên trong, chẳng thể có được mộng v.v... Như Kinh Kim Quang Minh cho rằng ý căn phân biệt tất cả các pháp, tức thuận cho là có duyên nơi bên ngoài. Đại Sư Nguyên Hiểu (Hải đông) đã xác lập nghĩa duyên nơi bên ngoài. Lại như Kinh Mật Nghiêm nói: “Như Rắn có hai đầu, mỗi đầu đều có chỗ tạo nghiệp riêng.” Hoặc nói: “Tức Thức thứ sáu với ý là sinh diệt không gián đoạn”. Nay ở đây chính là tương đương với phần “Tùy chuyển lý môn”, dựa theo Tông khác mà nói.

- Số câu: “Giác là tìm cầu, Quán là xem xét”: Cách dịch cũ gọi là Giác Quán. Cách dịch mới gọi là Tâm Tư. Văn nơi bản Số giải đã dùng Luận Câu Xá v.v... giải thích về từ Tâm, Tư để giải thích về Giác Quán. Duy Thức viết: “Tâm nghĩa là tìm cầu, khiến tâm trở nên vội vàng đối với Cảnh của ý ngôn, chuyển biến thô động là Tánh, Tư tức là xem xét kỹ lưỡng, khiến tâm trở nên vội gấp đối nơi Cảnh của ý ngôn, chuyển biến một cách vi tế là Tánh. Đều nhờ nơi Tư Tuệ mà làm Tánh.” Luận Duy Thức nói: Đều dùng một phần Tư tuệ làm Thể, đối với cảnh ý ngôn không suy xét kỹ và suy xét kỹ mà có loại nghĩa riêng biệt. Nếu lia Tư Tuệ, thì hai loại tâm tư với thể loại sai biệt không thể có được. Cả hai thứ này đều lấy tính an và bất an mà trụ là chỗ dựa vào của phần thân tâm, tạo nghiệp. Số giải thích luận kia nói: Nếu thân tâm an thì hai loại tâm tư thông thả làm nghiệp nếu bất an thì gấp rút làm nghiệp. Lại nói: Hoặc Tư gọi là an, thông thả mà vi tế, là tánh tư lượng. Tuệ gọi là bất an, gấp rút mà thô vì tánh chọn lựa. Thân tâm trước sau có an và bất an đều dựa vào Tâm Tư nên gọi là chỗ nương tựa.

- Số câu: “Là pháp Bất định”: Tức là nêu ra Thể Tướng chung. Luận duy Thức nói: “Bất định tức là Hối, Miên, Tâm, Tư, gồm hai nhóm, mỗi nhóm có hai (Nhị các nhị). Chỗ giải thích về Tướng, như trước đã nêu.

- Số câu: “Trong ba thứ phân biệt thì đây là Tự tánh phân biệt”: Tức nơi Luận Tạp Tập, quyển thứ hai. Luận viết: “Có ba thứ phân biệt. Đó là:

Một: Tự tánh phân biệt.

Hai: Tùy niệm phân biệt.

Ba: Kế độ phân biệt.

Về “Vô số các thứ phân biệt” là để phối hợp với hai thức phân biệt còn lại.

Nói “Tự tánh phân biệt”: Nghĩa là đối với chỗ thọ nhận các hành của hiện tại, tự cùng thực hiện sự phân biệt.

“Tùy niệm phân biệt”: Tức là ở nơi chỗ thọ nhận các hành từ trước, nhớ nghĩ lại để thực hiện sự phân biệt.

“Kế độ phân biệt”: Nghĩa là đối với các sự việc thuộc quá khứ, vị lai, hiện tại chẳng còn hiện thấy, đã tư duy, chọn lựa để thực hiện sự phân biệt.

Nói “Có bảy sự phân biệt”:

Luận viết: “Lại có bảy thứ phân biệt. Đó là ở nơi đối tượng được duyên hợp: Tùy ý phân biệt; Hữu tướng phân biệt; Vô tướng phân biệt; Tâm cầu phân biệt; Tư sát phân biệt; Nhiễm ô phân biệt và Bất nhiễm ô phân biệt.

- Tùy ý phân biệt: Nghĩa là nơi năm Thức thân, như tướng của đối tượng được duyên hợp, phân biệt không khác. Ở nơi cảnh giới của chính nó tự nhiên (tùy ý) chuyển biến.

- Hữu tướng phân biệt: Tức là hai thứ phân biệt Tự tánh và Tùy niệm chọn lấy cảnh giới của quá khứ, hiện tại, với vô số các hình tướng.

- Vô tướng phân biệt: Nghĩa là mong cầu về cảnh giới của vị lai để thực hiện sự phân biệt.

Những phân biệt còn lại đều dùng “Kế độ phân biệt” để làm tự tánh. Vì sao? Vì đều là tư duy, lường tính. Hoặc lúc thì tìm cầu (Tâm cầu). Hoặc khi thì xem xét kỹ (Tư sát). Hoặc lúc bị nhiễm ô, không bị nhiễm ô, với vô số đủ thứ đủ loại phân biệt.”

Luận du Già nói: “Tâm cầu phân biệt” tức là đối với các pháp thường quan sát tìm cầu, từ đây khởi sự phân biệt. Tư sát phân biệt, tức đối với các tìm cầu của chính mình, sự quan sát của chính mình xem xét kỹ để tạo lập, từ đây khởi sự phân biệt. Nhiễm ô phân biệt, tức đối việc quá khứ, cùng hiện hành sự nhớ nghĩ, luyến tiếc; việc vị lai cùng hiện hành sự mong muốn, ưa thích; việc hiện tại cùng hiện hành

sự chấp giữ, tham vương, nhân đầy mà có sự phân biệt. Hoặc phân biệt do dục, phân biệt do giận dữ; phân biệt do hại. Hoặc thuận theo một thứ phiền não, tùy phiền não cùng tương ứng, nhân đầy khởi sự phân biệt. Bất nhiễm ô phân biệt, như Thiện, Vô ký. Nghĩa là ra khỏi sự phân biệt, không phân biệt do giận dữ, không phân biệt do hại; Hoặc tùy theo tương ứng với một pháp thiện như Tín v.v... Hoặc uy nghi hiện rõ chỗ thiện xảo, với các biến hóa, mà có sự phân biệt.

Giải thích: Luận Tạp Tập, về bốn hình tướng của các thứ phân biệt sau Tâm cầu, Tư sát, Nhiễm ô, Bất nhiễm ô) đều ẩn khuất nên đã dẫn Luận Du Già để giải thích. Nay chỉ nói “Phân biệt” tức là loại Phân biệt thứ nhất. Nói “Đủ thứ đủ loại phân biệt” tức là sáu thứ phân biệt còn lại. Đối chiếu nơi văn của bản Sở giải thì có thể nhận biết.

- Số câu: “Sáu thứ trên đều thuộc về của Biệt cảnh”:

Biệt cảnh có năm: Dục, Thắng giải, Niệm, Định, Tuệ. Phần sau sẽ giải thích.

- Số câu: “Vô số ức niệm nghĩa gồm cả Ố tác”: Tức ở trên, dẫn về kệ nơi duy Thức nói:

*“Bất định là Hối, Miên
Tâm, Tư, hai đều hai”.*

Giải thích: Hai chữ đầu (Bất định) là nêu dẫn lên tên gọi chung về Vị. Luận viết: “Hối, Miên, Tâm, Tư, ở nơi nhiễm, thiện v.v... đều là Bất định. Chẳng phải như xúc v.v... Định rõ biến hiện khắp nơi Tâm. Chẳng phải như Dục v.v... định rõ biến hiện khắp các địa. Cho nên gọi tên là Bất định.

Năm chữ tiếp theo (Là Hối, Miên, Tâm, Tư) là phân biệt về tên gọi của các loại.

Hối nghĩa là ghét sự tạo tác đã qua, hối tiếc về điều đã làm, nên Tánh là nhớ nghĩ lại, hối hận. Gây chướng ngại cho Chỉ là nghiệp. Đây tức là ở nơi Quả giả lập tên gọi của Nhân. Trước là ghét chỗ nghiệp đã tạo. Sau mới nghĩ nhớ lại, hối tiếc. Hối hận trước đã làm, cũng thuộc về chán ghét đã làm. Như nhớ lại không tiếc nói: Ta trước không nên làm các sự nghiệp như thế, đó gọi là chán ghét việc đã làm tức gọi là Ố tác.

Giải thích: Đây có hai ý: Một là Hối tiếc trước đã tạo điều ác. Hai là Hối tiếc trước đã không làm điều thiện. Đã nhớ nghĩ lại về thiện ác, tức là chỗ thâm tóm của vô số ức niệm.

Ba chữ: “Hai đều hai”: Là giải thích về nghĩa Bất định. Phần văn xuôi tiếp dưới giải thích: “Cho nên nói là hai, tức là làm rõ hai thứ, mỗi

thứ có hai: Một là Hối, Miên. Hai là Tâm, Tư. Hai thứ của hai nhóm này về chủng loại đều riêng...”

“Miên là bất định” tức Luận nêu trên, phần văn xuôi nói:

“Miên là Thùy miên, khiến Thân chẳng tự tại. Tạo sự tầm tối là Tánh. Gây chướng ngại cho Quán là Nghiệp...” Nghĩa là khi thùy miên, thì thân thể chẳng được tự tại, tâm rất tầm tối, yếu đuối vì chỉ có một môn căn chuyển. Sự tầm tối phân biệt ở định, sự lược bỏ phân biệt khi được ngộ, khiến hiển bày Thùy miên không phải không có Thể dụng mà có ở vị vô tâm giả lập tên gọi này như giả lập tên gọi này như tương ứng với các tâm triền cái khác.

Giải thích: Nghĩa là khi thùy miên (ngủ gà ngủ gật) thì thân chẳng tự tại, lúc ngồi cũng thùy miên, khi người khác lay động, cũng không hay biết. Lúc này, tâm rất yếu đuối, tầm tối, lấy sự lược bỏ, khinh an làm Tánh, không thể suy xét tỏ rõ, sâu xa. Sở câu: Ý thức cũng hiện hành là luận về một môn căn duyên nói rõ năm thức. Thân không luận hành khi định tâm cảnh làm một, thì có sự lược bỏ qua nhưng không là tầm tối. Cho nên nói: Sự tầm tối phân biệt ở Định. Vì tỏ ngộ rộng duyên hợp cảnh không thể gọi là lược bỏ qua, nên nói: Sự lược bỏ phân biệt lúc ngộ. Vì vậy Miên có hai loại, hiển bày chúng có Thể riêng ắt dựa vào Tâm mà năm thức kia thì vô tâm. Một là Thục miên tức giả lập là Miên, chứ không phải thật miên, và tất nhiên tương ứng với tâm nên nói như các Triền cái khác. Hai là khinh miên thì có mộng để phân biệt khác với Thục miên, để hiển bày nó thuộc về Bất định chung cho cả thiện ác. Vì vậy, mộng có thiện có ác.

- Sở câu: “Mười pháp ấy là Tâm sở, chẳng lìa Tâm nên cùng gọi là ý”: Tức là đã giải thích nơi ý. Ý là Tâm vương, nhưng nói “Sở” là “Sở” chẳng lìa nơi Vương. Lại như trong Năm Uẩn, ngoại trừ Sắc-Thanh, về Sắc uẩn, còn bốn uẩn kia thuộc về Ý nghiệp.

- Sở câu: “Căn cứ nơi Biến Hành nêu dẫn ra năm thứ”: Duy Thức, quyển thứ năm nói: “Đó là Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng, Tư”. Tất cả mọi nỗ sinh hoạt trong Tâm định rõ là có thể đạt được, nên gọi là Biến hành. Lại gồm đủ bốn tất cả. Tức một là biến hiện khắp tất cả nơi Ba Tánh.

Hai là biến hiện khắp nơi chín địa. Ba là biến hiện khắp tất cả thời điểm Tâm hiện hữu. Bốn là biến hiện khắp tất cả các bậc, nghĩa là tùy theo vị nào nơi Tâm sở. Do xúc hòa hợp là hơn nên Luận Duy Thức nêu xúc đứng đầu trong Biến Hành. Luận Du Già v.v... thì để Tác ý ở đầu.

- Tác ý nghĩa là có khả năng cảnh tỉnh nơi Tâm là Tánh. Ở nơi

Cảnh sở duyên dẫn dắt tâm là Nghiệp. Do sự cảnh tỉnh ấy nên dấy khởi chủng tử của tâm, dẫn dắt khiến hướng tới Cảnh, nên gọi là Tác ý...

- Xúc nghĩa là ba Hòa hợp, phân biệt biến chuyển đổi khác, khiến Tâm, Tâm sở tiếp xúc với Cảnh là Tánh, là chỗ nương dựa của Thọ, Tưởng, Tư để tạo Nghiệp. Do Căn, Cảnh, Thức, cả ba hỗ tương tùy thuận, nên gọi là ba Hòa hợp...

- Thọ: Tức là lãnh nạp cảnh tướng thuận, trái, cùng chẳng phải làm tánh chẳng phải hai, dấy khởi tham ái là Nghiệp, có thể dấy khởi ham muốn hợp, lìa và

- Tưởng: Nghĩa là đối nơi Cảnh chọn lấy hình tượng là Tánh. Bày đặt ra các thứ danh từ để gọi là Nghiệp...

- Tư: Tức là khiến tâm tạo tác là Tánh. Đối với các điều thiện, bất thiện v.v... luôn sai khiến Tâm làm theo là Nghiệp...

- Sở câu: “Tức bốn đoạn trên cũng đều là một Uẩn”: Nghĩa là năm pháp của Tâm sở Biến hành vừa nêu. Căn cứ nơi kinh mà nói thì Tư tức là Hành uẩn, Tưởng tức là Tưởng uẩn. “Lạnh nóng đối khát” là mười một thứ xúc, thuộc nơi Sắc uẩn. Khổ v.v... là Thọ uẩn. Tác ý cũng là Hành. Nhưng Xúc thì chung cho Thân, Tâm. Trên căn cứ theo Lạnh nóng v.v... tất cùng với tâm đều có nên thuộc Biến hành. Nay căn cứ theo sự tiếp xúc của Thân nên thuộc về Sắc...

- Sở câu: “Bốn pháp sau là Thọ”: Tức Khổ, Lạc, Ưu, Hỷ. Nhưng Thánh giáo nói sự chia hợp của Thọ chẳng đồng. Hoặc gọi chung Thọ tức có khắp trong Biến Hành. Hoặc phân làm ba: Tức Khổ thọ, Lạc thọ, Xả thọ. Luận Duy Thức viết: “Lãnh nạp cảnh tướng thuận hợp, tạo sự vui thích tương ứng nơi thân tâm thì gọi là Lạc thọ. Thọ nhận cảnh tướng trái nghịch, tạo sự bức bách cho thân tâm thì gọi là Khổ thọ. Lãnh thọ cảnh tướng trung bình, khiến thân tâm chẳng phải bị bức bách, cũng chẳng phải là vui thích thì gọi là “Bất khổ bất lạc thọ”. (Tức Xả thọ).

Hoặc phân làm năm: Khổ thọ, Lạc thọ, Ưu thọ, Hỷ thọ, Xả thọ ... (Lược bớt).

- Sở từ câu: “Trong đó, Tư v.v...” tiếp xuống: Là phần hỏi, đáp để nhận biết, tránh sự lẫn lộn.

Một là Hỏi: Do trước, trong phần nói về Ý có giác quán là tư duy, trong đó cũng có Tư, Tưởng v.v...

- Từ câu: “Song Tư cùng với...” tiếp xuống: Là phần hai, đáp lại. Ý của phần đáp cho rằng: Tư v.v... có hai nghĩa:

Một: Căn cứ theo Thể tức hỗ trợ cho Tâm vương, đồng làm công cụ của Nghiệp.

Hai: Căn cứ theo dụng, cùng với Tâm vương tương ứng, nên cùng tạo nghiệp.

Nói “Đa phần từ nơi Cảnh của Thọ để biện giải”: Tức giải thích đây là nguyên do của nghiệp. Nghĩa là mười câu tướng trong Nghiệp là chọn lấy Cảnh. Lạnh, nóng v.v... là cảnh của xúc. Khổ vui v.v... là Cảnh của Thọ tức đều căn cứ nơi Cảnh. Cho nên trong đó, Tư tức là lường xét kỹ, quyết định. Trước tuy có Giác, Quán là tư duy, nhưng hầu hết đều nêu rõ về Tâm, nên Tư trong mười sự của ý nghiệp tức là ý nghiệp có khả năng tạo ra nghiệp, do vậy tướng là Gia hạnh của ý, khiến ý thành nghiệp căn bản.

Bốn pháp tiếp theo là thuộc về Xúc. Thức hòa hợp với Căn Cảnh, do nghiệp dẫn dắt. Bốn pháp sau là thuộc về Thọ, cũng do nghiệp dẫn dắt, nên trên đây đều là quyền thuộc của nghiệp. Luận Thành Duy Thức viết: “Quyển thuộc của Nghiệp cũng tạo nên tên gọi của nghiệp, tức là nghĩa đó vậy”.

Phần “Như nhằm phá bỏ”: Có thể nhận biết.

- Số Thứ bảy là quán về Phật.

Nói “Do Giới Vô lậu v.v...”: Thì chữ vân vân là chỉ cho “Định, Tuệ, Giải thoát, Giải thoát tri kiến”. Đây là theo chỗ đã có được sự chuyển biến mà đặt tên, và có diễn rộng như nơi phẩm Thập Tạng.

Nói “Cùng với quyền thuộc là năm Uẩn vô lậu”: Tức Sắc, Thọ v.v... Giới vô lậu nêu trước, tuy chuyển cả năm, nhưng đều giữ lấy một để làm chủ. Nay biện giải về Định, Tuệ v.v... Đồng thời Tâm, Tâm sở là quyền thuộc nơi năm Uẩn.

- Số câu: “Do ba A-tăng-kỳ v.v...”: Tức ba A-tăng-kỳ kiến tu tập thành Pháp Thân, trăm kiếp tu tập ba mươi hai Tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp kèm theo. Tiếp đến là một thân thông hóa hiện, tức là Hóa thân, nghĩa bao gồm cả sự biến hóa muôn hình loại. Nếu dựa nơi Đại thừa thì chỉ nói hai thân. Pháp Thân tức là chỗ được hiển bày sau khi nêu ra sự đả phá (Đả pháp quan điểm của Tiểu thừa cho năm Uẩn vô lậu là Pháp thân...)

- Số câu: “Nay mỗi mỗi đều suy cứu, trưng dẫn”: Văn nơi bản Số giải gồm bốn phần:

Một: Chính thức đả phá (Đả phá quan điểm của Tiểu thừa về Pháp thân)

Hai: Dẫn chứng.

Ba: Ngăn chặn vấn nạn.

Bốn: Tóm kết, xác nhận.

- Nơi phần một gồm hai chi tiết: Một là dùng môn đồng nhất (Nhất) dị biệt (dị). Hai là, từ câu: “Hòa hợp mà thành” tiếp xuống: Là dùng môn Nhân duyên để đả phá.

- Từ câu: “Cho nên Trung Luận viết” tiếp xuống: Là dẫn chứng. Nêu dẫn đủ về hai nghĩa:

Trước tiên là dẫn chứng về phần một (đồng nhất) Khác (dị biệt) đã giải thích nơi Hội thứ nhất. Nay văn nơi bản Sở giải có dẫn nên giải thích tóm lược lần nữa:

Nói “Chẳng phải là Ấm” (Câu kệ Trung Luận: Phi Ấm, chẳng là Ấm) Tức Ấm chẳng phải là Như Lai, vì Ấm là sinh diệt.

“Chẳng là Ấm”: Tức là Ấm thì cũng không có Như Lai, vì không có hình tướng để nhận biết.

Câu “Đây kia chẳng tương tại”: Tức Như Lai chẳng ở trong Ấm, mà Ấm cũng chẳng tồn tại trong Như Lai. Hai điều này đều do “Chẳng khác” nên năm Ấm thuộc về Như Lai, nghĩa là Ấm như kẻ tội tở.

Câu: “Như Lai chẳng có Ấm, Xứ nào có Như Lai ?” Là tóm kết để đả phá.

- Sở từ câu: “Ấm hòa hợp là Như Lai” tiếp xuống: Là chứng minh cho môn Nhân duyên nêu trên. Nghĩa là nêu do duyên hòa hợp mới sinh tức không có tự tánh.

- Sở câu: “Tiến, lui suy tìm”: Là Ấm riêng tìm là “Lui”. Cho là Ấm hợp để tìm là “Tiến”. Cả hai đều chẳng thể nắm bắt được, nên biết Thể vốn vắng lặng.

- Sở câu: “Hãy còn chẳng phải là có...” Là phần ba, ngăn chặn chỗ vấn nạn. Vấn nạn nêu: “Như thế thì không có Như Lai tức rơi vào đoạn kiến?” Nên nay cần ngăn chặn: Tà kiến có hai loại: Tức chấp Có là cạn, chấp Không là sâu. Đã đả phá chỗ sai lạc cạn kia thì sao lại rơi vào vũng sai lầm sâu được. Đây đều là văn của Trung Luận, như đã nêu dẫn trước.

- Sở từ câu: “Là biết rõ về Phật đích thực” tiếp xuống: Là phần bốn, tóm kết, xác nhận, tức Pháp Thân hiển bày.

- Sở câu: “Thứ tám là quán về Pháp”: Trong phần này gồm ba:

Một: Biện giải chung về ý.

Hai: Từ câu: “Nhưng pháp có Giáo, Lý, Hành, Quả” tiếp xuống: Là giải thích văn.

Nói: “Nghĩa là chẳng thiện chẳng sinh” Tức căn cứ nơi Lý thì pháp vốn chẳng sinh. Căn cứ theo Hành thì không có bất thiện có thể sinh. Cho nên kinh Tịnh Danh có câu: “Chẳng thiện chẳng sinh, pháp

thiện chẳng diệt”. Các nghĩa còn lại có thể nhận biết.

Từ câu: “Sáu cứu cánh này” tiếp xuống: Là căn cứ theo Quả.

Ba: Từ câu: “Nay suy xét, nêu dẫn” tiếp xuống: Là biện minh về tướng của Quán. Cũng là dùng môn Nhân duyên, đồng nhất-dị biệt để đả phá.

Từ câu: “Nếu do không hòa hợp” tiếp xuống: Là ngăn chặn chỗ biện hộ giúp. Biện hộ giúp nêu: “Tức chỗ không hòa hợp ấy là pháp đích thực”. Cho nên ở đây giải đáp: “Pháp của không hòa hợp, há có thể có được?”

Phần sau, từ câu: “Lại, ở đây nêu lên Pháp” tiếp xuống: Là theo văn để hiển bày ý.

Thứ chín là quán về Tăng:

Câu: “Vả lại, dựa theo Tiểu Thừa mà nói”: Tức nói Đại thừa cũng có bốn Quả

- Nói “dự Lưu”: Tức như Luận Câu Xá nói: “Các đạo Vô lậu gọi chung là giòng. (Lưu) Đầu tiên tham dự vào giòng chảy ấy, nên gọi là Dự Lưu.” Nghĩa là đã xác định là “kiến đạo”, phiền não dứt, Nhẫn, Trí gồm đủ.

Kế là “Nhất Lai”: Chín phẩm phiền não nơi cõi Dục có thể cùng tăng trưởng bảy đời, mà đã đoạn trừ được sáu phẩm. Đến phần tiếp sau sẽ rõ hơn.

- Sở câu: “Nghĩa là đoạn trừ Kiến hoặc của ba cõi”: Tức chẳng giống với “Tu hoặc” phân riêng trong ba cõi, nơi một lúc được đoạn trừ.

Nói “Mười sáu Tâm” tức là:

Khổ pháp nhẫn - Khổ pháp trí.

Khổ loại nhẫn - Khổ loại trí.

Tập pháp nhẫn - Tập pháp trí.

Tập loại nhẫn - Tập loại trí.

Diệt pháp nhẫn - Diệt pháp trí.

Diệt loại nhẫn - Diệt loại trí.

Đạo pháp nhẫn - Đạo pháp trí.

Đạo loại nhẫn - Đạo loại trí.

Tức quán về khổ nơi Dục giới thì có Khổ pháp nhẫn, Khổ pháp trí. quán về khổ nơi hai cõi Sắc và Vô sắc thì gọi là Khổ loại nhẫn, Khổ loại trí. Ba đế còn lại (tập, diệt, đạo) cũng như thế nên có mười sáu Tâm.

Phàm nói “Kiến đạo” là thấy chỗ chưa từng thấy. Ở trong “Đạo loại nhẫn” đã thấy nơi phần “Khổ” ở trên. Cho nên tâm thứ mười sáu

không gọi là “Kiến đạo” mà là vào “Tu đạo”. Nói rộng về Tướng như nơi phần Hồi Hưởng.

- Sơ câu: “Tu Hoặc ở Dục giới phân làm chín phẩm”: Tức cũng vẫn nơi Luận Câu Xá, kết hợp văn kệ ở hai chỗ:

Một: “Dựa nơi quả vị của mười năm Tâm để tạo lập các bậc Thánh”: Nêu đủ về Tu Hoặc, đoạn trừ một loại đến năm loại là Hưởng Sơ quả. Đoạn trừ ba loại tiếp theo là Hưởng Nhị quả. Đoạn trừ nơi tám bậc là Hưởng Tam quả.

Đoạn tiếp theo nơi Luận viết: “Tiếp theo là dựa nơi “Tu đạo” lúc” Đạo loại Trí” xuất hiện tạo lập các bậc Thánh có sự sai biệt”. Tụng viết:

*“Đến Tâm thứ mười sáu
Theo ba Hưởng trụ quả”.*

Trên đều là văn nơi Luận Câu Xá quyển thứ hai mươi ba. Từ đây trở xuống là thuộc về quyển thứ hai mươi bốn. Luận viết: “Đã biện giải về trụ quả nhưng chưa đoạn trừ Tu Hoặc, gọi là Dự Lưu. Còn bảy lần sinh trở lại nữa.” Nay, phần tiếp theo nên làm rõ về sự đoạn trừ nơi quả vị các bậc Thánh, lại nên kiến lập Hưởng, Quả Nhất lai. Tụng viết:

*“Đoạn dục loại ba, bốn
Ba, hai, sinh Gia Gia
Đoạn đến năm, hai Hưởng
Đoạn sáu, quả Nhất lai.”*

Giải thích: Hai câu đầu của Tụng là nêu rõ về Gia gia. Nghĩa là “Dự Lưu” tiến tới việc đoạn trừ “Tu Hoặc”. Nếu “Ba duyên” chuyển biến gồm đủ thì gọi là Gia gia (Nhất Lai Hưởng):

Một là, do đoạn trừ “Tu Hoặc” nơi cõi Dục, đoạn trừ được loại ba, bốn.

Hai là, do thành tựu Căn Vô lậu.

Ba là, do trở lại thọ sinh ba, hai đời.

Trong bài Tụng trên đã lược bớt không nói đến “Thành tựu căn”. Do chỗ Lý kết hợp có nêu tóm lược nên Tụng không nói.

Nếu đoạn trừ được ba thứ (phẩm) (Tu Hoặc nơi Dục giới) gọi là thọ sinh ba đời.

Nếu đoạn trừ được bốn thứ thì gọi là thọ sinh trong hai đời...(Lược bớt)

- Nói “Gia gia”: Tức Gia chẳng là một. “Gia gia” có hai:

Thứ nhất là “Thiên gia gia”: Tức hoặc ở nơi các cõi Trời thuộc Dục giới thọ sinh ba, hai lần.

Thứ hai là “Nhân Gia gia”: Tức ở trong cõi người, thọ sinh ba, hai đời nữa, sau đấy mới chứng đắc Viên tịch.

Đã giải thích nửa trên của bài Tụng. Nửa sau của Tụng biện minh về Hưởng, Quả kia. Đã đoạn trừ được sáu loại thì đạt được quả Nhất Lai. Cho nên đoạn trừ loại thứ năm tiếp sau thì gọi là Hưởng tới quả thứ hai. Phần tiếp theo của Luận gọi là “Bất Hoàn”, tức đoạn trừ bảy, hoặc tám loại, còn một lần thọ sinh nữa gọi là “Nhất gian” (Bất Hoàn Hưởng).

Đây tức là Hưởng của Quả thứ ba, đoạn trừ được chín loại thì đạt quả Bất Hoàn... Về A-la-hán Hưởng và Quả thì theo văn có thể nhận biết.

- Số từ câu: “Nay ở đây là nhằm biện minh về Phạm Hạnh” tiếp xuống: Là nêu lý do của việc không bàn rộng.

- Số câu: “Trong đó ý của Quán”: Tức làm rõ chỗ tác ý để quan sát, dựa theo môn Nhân duyên để biện minh Vô tánh là Tánh không.

- Số câu: “Hưởng chi ở nơi Nhập lưu đã không có chỗ nhập”: Tức ở trên đã kết hợp chung về tám Bối (bốn quả bốn Hưởng) để nêu rõ về Tánh không.

Nay thì biện minh mỗi mỗi đều chẳng thể nắm bắt được. Tức là ý của Kinh Kim Cương Bát-nhã Ba-la-mật. Kinh viết:

Một là “Phật hỏi Tôn giả Tu-bồ-đề: Ý của Tôn giả thế nào, vị Tu-đà-hoàn có ý nghĩ rằng ta đã đạt được đạo quả Tu-đà-hoàn chăng? Tôn giả Tu-bồ-đề thưa: Không, bạch Thế Tôn- ba quả sau đều có phần Hỏi-đáp như ở đây. Vì sao? Vì Tu-đà-hoàn gọi là “Nhập lưu” mà không có đối tượng được nhập. Không nhận nơi Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp, nên gọi là Tu-đà-hoàn...”

Hai là hỏi về Tư-đà-hàm. Đáp: “...Vì sao? Vì Tư-đà-hàm gọi là “Một lần trở lại” mà thật sự không có “Một lần trở lại” nên gọi là Tư-đà-hàm.

Ba là hỏi về A-na-hàm. Đáp: “...Vì sao? Vì A-na-hàm gọi là “chẳng trở lại” mà thật sự không có cái gì là “Chẳng trở lại” nên gọi là A-na-hàm.

Bốn là hỏi về A-la-hán. Đáp: “Vì thật không có pháp nào gọi là A-la-hán. Thế Tôn! Nếu vị A-la-hán nghĩ rằng mình đạt được đạo quả A-la-hán tức là chấp trước nơi ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả. Thưa Thế Tôn! Phật nói trong số những người đạt được pháp “Tam muội Vô Tránh” thì con là hơn hết, con là vị A-la-hán lia dục bậc nhất. Nhưng con không có ý nghĩ rằng mình là một vị A-la-hán lia dục bậc nhất. Nếu

con có niệm như thế thì Phật đã chẳng nói Tu-bồ-đề là người thích thực hành pháp Tam muội trên, (hành A-lan-nhã) do con thật sự không có chỗ hành hóa nên gọi Tu-bồ-đề là người ưa thích thực hành pháp Tam muội ấy.”

Giải thích: Trên đây là văn trong phần nói về “Thù thắng thứ năm” không có trụ nơi kiêu mạn, nêu rõ người đạt được bốn quả vị đã xả bỏ kiêu mạn, trong đó đại ý đều biện minh tâm của bốn bậc Thánh đều lia kiến chấp kiêu mạn, khế hợp với Đệ nhất nghĩa nên không còn dấy khởi niệm. Quả vị thứ nhất hội nhập đầu tiên vào giòng Thánh. Chẳng còn nhập nơi Trần-Cảnh, mới được gọi là Nhập Lưu. Nếu dấy niệm đạt được quả tức là nhập nơi Pháp Trần, nên không nhập nơi Trần tức là dứt mọi niệm. Ba quả vị sau cũng theo đấy mà nhận biết. Nay ý nơi phần Số giải cho rằng: Hợp nơi tám Bối (bốn Hương, bốn quả) đã hiển bày Tăng bảo là tánh không. Huống chi mỗi mỗi đều vô niệm, khế hợp với Chân thì đâu có cái gì là Tăng để có thể nương dựa?

- Sở câu: “Do pháp Vô vi mà có sai biệt”: Cũng là văn nơi kinh Kim Cương phần trước gần đoạn văn vừa dẫn. Kinh viết: “Này Tông giả Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào, Như Lai có đạt được đạo quả Chánh đẳng chánh giác vô thượng chăng? Như Lai có pháp đã thuyết chăng? Tôn giả Tu-bồ-đề thưa: Thế Tôn! Theo con hiểu về ý nghĩa của Phật giảng nói, thì không có pháp cố định được gọi là Chánh đẳng chánh giác vô thượng, cũng không có pháp cố định để Như Lai có thể giảng nói. Vì sao? Là vì pháp của Như Lai giảng nói đều chẳng thể nắm giữ, chẳng thể nêu bày, chẳng phải là pháp, chẳng phải là phi pháp. Sở dĩ như thế là vì hết thảy các bậc Hiền Thánh đều do pháp vô vi mà có sai biệt.”

Giải thích: Nay chỉ dùng phần giải thích văn ở sau. Một đoạn trước cũng có thể làm rõ chỗ quán về pháp nêu trước, nên dẫn đủ. Nghĩa là tất cả Thánh nhân do chứng đắc pháp vô vi có sự sâu cạn mà có sai biệt. Sai biệt đồng với Vô vi tức không sai biệt. Trong Vô Vi thì đâu còn có Tướng của tám Bối, phàm, Thánh? Nên đều khế hợp với Tánh không.

Một đoạn kinh nêu trên tức trong phần văn nói về sự chứng đắc trụ xứ của Pháp thân. Trí cùng chứng đắc Pháp thân.

- Sở câu: “Mười là quán về Giới”: Văn nơi bản Số giải bàn về phần này gồm ba:

Một: Biện minh tổng quát.

Hai: Từ câu: “Mười Sự trong ấy” tiếp xuống: Là giải thích riêng.

Ba: Từ câu: “Nếu dựa nơi Bồ tát giới” tiếp xuống: Là nhận xét,

phân biệt.

Một: Biện minh tổng quát.

Chín phần trên (Thân, Thân nghiệp, Ngũ, Ngũ nghiệp, Ý, Ý nghiệp, Phật, Pháp, Tăng) là tóm kết về Quán. Riêng một phần sau (quán về Giới), từ đoạn này thì trước hết là biện minh về Thật Quán.

- Sở câu: “Tánh của Giới như Hư không”: Tức nơi kinh Pháp Cú, về sáu độ đều có kệ tóm kết.

Về Bồ thí, kệ viết:

*“Nói các phước bồ thí
Trong đó ba sự không
Rất ráo chẳng thể đạt
Phước thí như độn nắng”.*

Về Trì giới, kệ nêu:

*“Như nói về Trì giới
Không thiện không uy nghi
Tánh Giới như hư không
Người giữ là mê, đảo.”*

Về Nhẫn nhục, kệ nói:

*“Như thấy kẻ giận dữ
Dùng nhẫn để chế ngự
Rõ giận là bóng nắng
Nhẫn cũng không chón nhẫn”.*

Về Tinh tấn, kệ viết:

*“Như nói các Tinh tấn
Là nói Mạn tăng thượng
Kẻ không Tăng thượng mạn
Không thiện, không tinh tấn.
Nếu khởi tâm tinh tấn
Là Vọng, phi Tinh tấn
Như khiến Tâm chẳng vọng
Tinh tấn không bến bờ.”*

Về Thiền định, kệ nói:

*“Như học các Tam muội
Là động, phi tọa Thiền
Tâm theo cảnh giới trôi
Thế nào gọi là định?”*

Về Bát-nhã kệ nêu:

“Vạn hình cùng muôn tượng

*Chỗ in của một pháp
Làm sao trong một pháp
Mà sinh đủ loại kiến?
Một cũng chẳng là một
Vì nhằm phá các số,
Chỗ nghe của Trí cạn
Thấy một cho là một.”*

Phân kết viết:

*“Như có nghe pháp này
Luôn tu hạnh tịch diệt
Rõ hạnh cũng tịch diệt
Đó là đạo Bồ đề.”*

Giải thích: Nay văn nơi bản Sớ giải giải thích về Giới nên chỉ dùng phần văn nói về Giới. Mà lìa chấp là để phá trừ điên đảo. Phần còn lại chính là nghĩa đã nêu dẫn.

- Sớ câu: “Chẳng xen lẫn với Tâm của Nhị Thừa”: Tức văn nơi Kinh đại Niết-bàn. Đó là văn nơi tổng kết phần Trì giới v.v... Đã nêu trên.

- Sớ câu: “Khất thực là một trong bốn sự nương tựa”: Bốn sự nương dựa (Tứ y) tức là:

Một: Luôn khất thực.

Hai: Dùng y phẩn tảo.

Ba: Ngồi nơi gốc cây, vùng gò mả cao.

Bốn: Dùng loại thuốc hư nát.

“Bốn sự nương dựa” này cũng gọi là bốn Thánh chủng. Trí Luận quyển thứ bảy mươi hai viết: “Lại, thọ nhận giới pháp, là trọn đời mặc lấy “Nạp y”, đi khất thực, ngồi nơi gốc cây, dùng loại thuốc cũ xấu đã bỏ. Trong bốn thứ ấy, thì hạnh Đầu đà đã thâm tóm ba thứ... Nói “Thánh chủng”: Tức là Thiện, Vô lậu, nên gọi là Thánh. Ở đây có khả năng phát sinh các pháp công đức, luôn được nối tiếp không bị đứt đoạn nên gọi là “chủng” (giống). Do vậy, nói “Khất thực tức là một của bốn sự nương tựa.”

Nói “Bốn tà thực”: Tức nơi Trí Luận quyển thứ tư đã giải thích Tỳ Kheo, gọi là Khất sĩ, tức có sự sinh sống thanh tịnh. Như trong Kinh nói, Tôn giả Xá-lợi-phất đi vào thành khất thực, xong xuôi, đã an tọa để thọ trai, thì có một Phạm chí tên là Tịnh Mục đến hỏi Tôn giả: Thầy sắp thọ trai chẳng? Đáp: Đúng vậy. Phạm chí Tịnh Mục hỏi:

- Là “Hạ khẩu thực” chẳng?

- Đáp: Chẳng phải.
- Là “Ngưỡng khẩu thực” chẳng?
- Chẳng phải.
- Là “Phương khẩu thực” chẳng?
- Chẳng phải.
- Là “Duy khẩu thực” chẳng?
- Chẳng phải.

Tịnh Mục nói:

- Về ăn uống có bốn loại, tôi nay hỏi Thầy mà Thầy đều nói là chẳng phải, khiến tôi chẳng hiểu gì cả. Xin thầy vì tôi nói rõ hơn.

Tôn giả Xá-lợi-phất nói:

- Thế nào gọi là “Hạ khẩu thực?” Tức như có người xuất gia, mà hòa thuốc để uống, gieo giống, trồng cây v.v... chẳng sinh sống một cách thanh tịnh thì gọi là “Hạ khẩu thực.”

- Hoặc xem coi về tinh tú, mặt trời mặt trăng, gió mưa sấm chớp, sinh sống theo đạo lý chẳng thanh tịnh như thế gọi là “Ngưỡng khẩu thực”.

- Quan họ, đua nịnh kẻ giàu có, quyền thế, đi khắp các nơi chốn, dùng những lời khéo léo để cầu cạnh nhờ vả, sinh sống chẳng thanh tịnh như vậy gọi là “Phương khẩu thực”.

- Học hỏi đủ các thứ chú thuật, bói toán về chuyện lành dữ, có sự sinh sống với các nẻo chẳng thanh tịnh ấy thì gọi là “Duy khẩu thực”. Tôi chẳng rơi vào bốn thứ sinh sống như vậy, chỉ sinh sống bằng sự khát thực thanh tịnh thôi.” Phạm chí Tịnh Mục nghe xong thì hoan hỷ tin hiểu. Tôn giả Xá-lợi-phất nhân đấy mà giảng nói pháp khiến ông đạt được quả Tu-đà-hoàn.”

Nói “Năm thứ tà vạy”: Tức nơi Trí Luận quyển thứ hai mươi hai, đã thấy ở phẩm Tịnh Hạnh. Nay lại nêu ra một lần nữa. Đó là:

Một: Vì nhằm đạt được lợi dưỡng nên giả trá hiện bày các hình tướng khác lạ, đặc biệt.

Hai: Vì lợi dưỡng nên tự nói về công đức của mình.

Ba: Cũng nhằm đạt lợi dưỡng nên làm công việc xem tướng, bàn chuyện lành dữ, giảng nói cho người khác.

Bốn: Nhằm có được lợi dưỡng nên lớn giọng, hiện bày uy nghi khiến kẻ khác kính sợ.

Năm: Cũng lại vì lợi dưỡng nên xưng nói tự mình đáng được mọi thứ lợi dưỡng để cảm động lòng người.

Năm thứ trên là dùng những nhân duyên tà vạy để sinh sống nên

gọi là Tà mạng.

- Sở từ câu: “Nếu dựa nơi Bồ tát” tiếp xuống: Là phần ba, nhận định phân biệt.

Ở trước, nêu ra mười sự là chung của Đại thừa, Tiểu thừa, cho thấy phương này về luật nghi của Bồ tát còn thiếu sót. Văn nơi bản Sở giải gồm bốn:

Một: Nêu dẫn chung về hai văn để làm rõ chỗ khác của Đại, Tiểu.

Hai: Từ câu: “Mười Cảnh trên đây” tiếp xuống: Là phần nêu ra tiếp lý do của việc đối hợp. Do ở Thiên Trúc các phái Đại, Tiểu đối kháng nhau về việc làm chùa, tạo chỗ cư trú, không xen tạp. Do vậy, phần tóm kết nói: “Tức như phương này”. Nghĩa là, dựa nơi Tiểu thừa để thọ nhận, hành hạnh Đại thừa.

Ba: Từ câu: “Lại, Kinh Thiện Giới” tiếp xuống: Là chính thức chỉ rõ hai tướng của Đại, Tiểu chẳng đồng.

Nói “Trước hết là thọ ba loại giới pháp nêu trên”: Tức nơi Kinh Thiện Giới, quyển thứ năm, phẩm Bồ tát giới viết: “Tại gia và xuất gia, về Giới có ba loại. Một là Giới. Hai là thọ thiện pháp giới. Ba là vì đem lại lợi ích cho chúng sinh nên thực hành là giới.

Giải thích: Đây tức là ba Tụ.

Phần tiếp theo, Kinh nói: “Thế nào gọi là Giới? Đó là Giới của bảy chúng Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Thức-xoa-ma-na, Sa-di, Sa-di-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-ba-di. Bồ tát Ma-ha-tát nếu muốn thọ trì Bồ tát giới, trước hết phải có tâm thanh tịnh thọ bảy thứ giới kia. bảy thứ giới kia là điều kiện làm cho tâm thanh tịnh hướng tới Bồ tát Giới. Như người thế gian muốn thỉnh mời quốc vương, thì trước phải lo sửa soạn, dọn dẹp nơi nhà cửa của mình cho được sạch sẽ, đàng hoàng. Bảy thứ giới pháp ấy đều là chỗ thọ trì của Bồ tát tại gia và xuất gia.”

Giải thích: Ở trên nói bảy chúng là chung cho nam nữ. Nay làm rõ về ba thứ giới là chỉ căn cứ nơi Tỳ kheo. Nghĩa là, năm giới, mười giới, hai trăm năm mươi giới. Ba loại giới này dùng làm phương tiện cho Bồ tát giới. Kinh Thiện Giới nói: “Nếu cho rằng chẳng thọ đủ giới của Ưu bà tắc mà có được giới của Sa di là điều không thể được. Chẳng gồm đủ giới Sadi mà được giới Tỳ kheo thì cũng là điều không thể có. Chẳng đủ ba thứ giới như thế mà được giới Bồ tát thì cũng vậy, là điều không thể có được...”

Giải thích: Do vậy nên trước hết phải thọ ba thứ giới kia.

Bốn: Từ câu: “Cho nên Cảnh của đối tượng được quán” tiếp

xuống: Là tóm kết, xác nhận nghĩa gốc.

“Đối tượng được quán là chung cho đại, Tiểu”: Tức dựa theo sự thọ nhận của Bồ tát cũng là đối tượng được quán. Dựa nơi sự thọ nhận của Tiểu thừa cũng là đối tượng được quán.

“Trí của chủ thể quán chính là Thật giáo Đại thừa”: Tức Tướng đồng Tánh, là giới tướng.

- Số câu: “Thứ tư là từ câu: Quán sát như thế tiếp xuống, là biện giải về Tướng của Quán đã thành tựu. Là sự thành tựu của quán như thật. Đây có hai ý: Nay theo ý sau, nên nêu rõ về tên gọi.

Nói “Đối chiếu với trước thì Tâm Tư là sự tăng trưởng của Quán”: Tức trước nay tác ý quán sát về mười Cảnh, nên là Tâm, Tư. Là chỗ niệm tưởng nơi Quán vẫn chưa dứt trừ. Nay thì chỗ niệm tưởng ấy đã được dứt bỏ nên là tăng trưởng của Quán so với trước. Nghĩa giống như bốn như thật, bốn tâm tư trong bốn Gia hạnh.

- Số câu: “Sáu câu đầu biện minh về ba Luân thanh tịnh”: Nghĩa là nêu đủ việc li ba Luân. Nhưng dựa theo Luận Du Già quyển thứ sáu thì nơi sáu độ, mỗi độ đều có ba Luân chẳng giống nhau. Ba Luân của Bồ thí là:

Một: Người bố thí.

Hai: Người nhận.

Ba: Vật bố thí.

Về ba Luân ấy, nay đều li:

Ba Luân của Giới nên li là: Li sự phân biệt về chúng sinh, sự việc, thời điểm.

Ba Luân của Nhẫn nhục nên li: Li sự phân biệt về mình, người, lỗi lầm.

Ba Luân của Tinh tấn nên li: Li sự phân biệt về chúng sinh cao thấp, sự việc, tác dụng.

Ba Luân của Định nên li: Li sự phân biệt về cảnh giới, chúng sinh, Hoặc.

Ba Luân của Bát-nhã nên li: Li sự phân biệt về Cảnh giới, Trí, chúng sinh.

Nay nói “Sáu câu nêu rõ về ba” tức một là li chúng sinh. Hai, ba đều li sự việc.

Nói “Cũng chung cho chỗ chẳng trụ nơi pháp ở trước”: Do câu thứ ba nói chung cho chỗ chẳng trụ nơi chúng sinh cùng sự việc ở trước. Chẳng trụ tức là Li.

“Ba câu tiếp theo, dùng môn ba thời nêu rõ chẳng trụ nơi thời gian

trì giới, gồm luôn việc giải thích câu “Chẳng giữ lấy v.v...” nêu trên”: Tức dùng ba thời để giải thích ba câu trên. “Chẳng giữ lấy v.v...” thì chữ vân vân là chỉ cho “Chẳng chấp, chẳng trụ”.

Nói “do sát na chẳng trụ nên quá khứ, vị lai phân cách”: Sát na khi sinh, chưa sinh tức là vị lai, đã sinh tức là quá khứ. Cho nên nói “Đã sinh, chưa sinh phân cách”...

- Sở câu: “Hai câu sau, dùng lý chẳng dời đổi Bất thiên để giải thích, xác nhận”: Tức là ý nơi bài Luận “Vật Bất Thiên” của đại sư Tăng Triệu. Phẩm Vấn Minh đã dẫn, nay lại nêu dẫn nữa. Phần này vẫn nơi bản Sở giải gồm bốn:

Một: Nêu lên.

Hai: Từ câu: “Đời này...” tiếp xuống: Là dùng văn của Luận để giải thích Kinh. Luận viết: “đó là vật xưa trụ ở nơi xưa, chẳng phải từ nay dẫn về xưa. Vật nay trụ nơi nay, chẳng phải từ xưa cho đến nay. Vậy nên Trọng Ni nói với Nhan Hồi: Ta và Hồi vừa khoát tay nhau thì sự việc ấy chẳng còn là việc như cũ! Như thế rõ ràng là vật chẳng qua lại với nhau”.

Ba: Từ câu: “Đó là nhân từ xưa diệt” tiếp xuống: Là dùng ý của Luận để nêu ra ý của Kinh.

Bốn: Từ câu: “Do vật đều có Tánh trụ” tiếp xuống: Là giải thích lý do của sự “chẳng dời đổi”. Câu trên là “lý do” theo Triệu Luận. Câu sau là nói Tánh vốn không. Văn nơi bản Sở giải nêu ra lý do cũng là ý của Luận. Như phần tiếp sau viết: “đã không có một triệu chứng nhỏ về sự qua lại thì làm sao có vật nào để di động, biến đổi?”

Lại nói: “Vì thế, nói thường mà chẳng trụ, gọi là đi mà chẳng dời Chẳng chuyển dời nên tuy đến mà luôn tĩnh. Chẳng trụ, nên dù tĩnh mà thường đến đi. Tuy tĩnh mà thường đến đi, nên đến đi mà chẳng chuyển dời. Tuy đến đi mà luôn tĩnh nên trụ mà chẳng ngừng trệ”. Đây chính là nghĩa “Tức động tức Tĩnh. Cho nên ở trước, nêu lên, nói: “Ắt phải cầu Tĩnh ở nơi Động, nên tuy động nhưng luôn Tĩnh...” Song do chính là để giải thích, tức nói “Vật đều có Tánh trụ” thì chính là ý trước. Nay thì mượn chỗ Tánh trụ ấy để đả phá kiến giải về sự dời đổi, lưu chuyển.

- Sở câu: “Có thuyết cho rằng: Không tạo ra Thể của Giới. Thể tức là Sắc”: Tức kiến giải của phái Tát-bà-đa.

“Có thuyết nói: Chẳng phải là sắc, chẳng phải là Tâm”: Tức kiến giải của phái Đàm-Vô-đức, dựa nơi Luận Thành Thật để lập.

- Sở câu: “Nay nói là Sắc để hiển bày chẳng phải là Sắc”: Tức chữ “Hay là” ở đây là lời nêu dẫn, nên cùng nêu ra cả hai, nói: “Hoặc

là Sắc hay chẳng phải là Sắc”. Nêu ra hai pháp ấy đều chẳng thể thủ đắc, nên mượn để đáp rằng: “Chẳng phải là Sắc, cũng chẳng phải là phi Sắc. Nay, văn nơi bản Sở giải lia cả hai luận chứng này nên đả phá cả hai phái kia. Câu trên là đả phá Hữu Tông (Tát Bà đa), câu dưới là đả phá Đức Tông (Đàm Vô Đức).

Nay, trước là hiển bày “Chẳng phải là Sắc” chính là để đả phá Sắc, do chỗ lập của phái ấy (Tát Bà đa) cho Vô biểu Sắc dựa nơi Sắc mà sinh.

“Biểu sắc, Vô biểu sắc” tức nêu ra văn nói về chỗ lập của Hữu Tông, cho Sắc là Thể của Giới...” Lược bớt).

- Sở câu: “Nay nêu rõ ý của Quán”: Tức ý của sự đả phá. Chấp được phá trừ thì Quán thành tựu. Nhưng ở đây chính là đả phá kiến giải theo Luận Tạp Tâm, chẳng giống với ý đả phá kiến giải theo Luận Câu Xá. Chỗ đả phá kia là do lập nghĩa chẳng đúng. Nay đả phá là loại bỏ Tướng để hiển bày Lý.

- Sở câu: “Nghĩa là, chẳng phải là sắc, hiển bày chẳng phải là phi Sắc”: Tức ý đả phá đức Tông (Đàm Vô đức). Chỗ lập của phái này ý nói: “Chẳng phải là biến chuyển, ngăn ngại nên chẳng thể gọi là Sắc. Chẳng phải tư duy, nhận biết nên chẳng thể gọi là Tâm.” Tức chẳng phải là Sắc chẳng phải là Tâm, là chỗ thâm tóm của phần “Bất tương ưng hành.”

Ý đả phá có thể nhận biết.

- Sở câu: “Năm là, tuy Không nhưng chẳng ngăn ngại chỗ tiếp cận với Có”: Đây là giải thích tính chất tự tại của phương tiện. Tức làm rõ “tuy vô tâm” nơi Trì, Phạm (Giới) mà bảy chi hoàn toàn thanh tịnh, ba nghiệp không chút tì vết, thâm tóm điều thiện, đem lại lợi ích cho mọi người thì không gì là không thực hiện, do trước quán về Không chẳng phải là đoạn diệt.

- Sở câu: “Ta chẳng thấy có một pháp nào chẳng phải là pháp Phật”: Tức văn nơi Kinh đại Bát-nhã, phần Mạn Thù Thất Lợi, ở trước đã từng dẫn. Nghĩa là chẳng hủy hoại, chẳng duy trì, vì pháp giới bình đẳng. Do sự dung thông ấy nên có câu thứ chín: “Một gồm đủ tất cả”.

- Sở câu: “Trong đó, năm dụ diễn rộng như nơi phẩm mười Nhẫn”: Văn nơi bản Sở giải nêu rõ về mười Nhẫn, lại ngầm dùng văn nơi Kinh Tịnh Danh, đều có thể nhận biết.

- Sở câu: “Đoạn lớn thứ hai, từ câu: Nếu các Bồ tát...”: Từ đây trở xuống nghĩa thì sâu xa, huyền diệu theo văn có thể nhận thấy, song phải xem xét kỹ, lại không nêu lên nhiều.

Nói “Là phát của khai phát” thì đến phẩm sau sẽ rõ.

“Chẳng do người khác tạo sự giác ngộ giúp” gồm có ba nghĩa như nơi phẩm mười Trụ đã nêu. Tức là, phàm thấy được Tánh của Tâm thì ngoài Tánh đều là “Khác”. “Chính mình cũng chẳng tồn tại” là gồm luôn việc hiển bày cho Tâm là mình, ngoài Tâm là “Khác” (Tha). Nay, Tâm của chính mình chẳng tồn tại thì há ở ngoài Tâm chấp giữ lấy pháp? Câu “Há chỉ là Tâm của định?” Tức hiển bày tự tâm là chính mình, người khác là khác. Trước, phẩm mười Trụ thì từ Thô đến Tế. Nay, ở đây thì dùng Tế để so sánh với Thô.
